

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Giáo dục Tiểu học Mã số: 7410202

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung

| | |
|--|---|
| 1.1. Tên học phần: Rèn luyện NVSP 1 | 1.2. Tên tiếng Anh: Pedagogical training 1 |
| 1.3. Mã học phần: RLNVSP.004 | 1.4. Số tín chỉ: 01 |
| 1.5. Phân bố thời gian: | |
| - Lý thuyết: | 4 tiết |
| - Thực hành: | 11x2= 22 tiết |
| - Tự học: | 30 tiết |
| 1.6. Các giảng viên phụ trách học phần: | |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS Dương Thị Ánh Tuyết |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Nguyễn Thị Hoài An |
| 1.7. Điều kiện tham gia học phần: | |
| - Học phần tiên quyết: | Không có |
| - Học phần học trước: | Không có |
| - Học phần song hành: | Không có |

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Rèn luyện các nghiệp vụ cho sinh viên sư phạm qua các kỹ năng: Đọc, viết nói/ thuyết trình, nghe, kể, ứng xử... từ đó vận dụng vào quá trình học tập, giảng dạy các phân môn ở bậc Tiểu học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Cung cấp cho sinh viên kiến thức hiểu biết về tầm quan trọng cũng như quy trình rèn luyện NVSP Sư phạm thông qua các kỹ năng cơ bản: Đọc, viết, nói/ thuyết trình, nghe, kể, ứng xử...

2.2.2. Về kỹ năng

Hình thành, rèn luyện và nâng cao nghiệp vụ thực hành nghề nghiệp thông qua các kỹ năng sư phạm cơ bản.

2.2.3. Về thái độ

Tích cực rèn luyện nghiệp vụ và có thái độ, tác phong mẫu mực của người giáo viên trong tương lai.

3. Chuẩn đầu ra (CLO)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO |
|-------------|--|
| CLO1 | Hiểu và phân tích được tầm quan trọng cũng như quy trình của việc rèn luyện NVSP thông qua các kỹ năng cơ bản: đọc, kể, viết, nghe, nói, ứng xử giao tiếp. |
| CLO2 | Hình thành và rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản: đọc, kể, viết, nghe, nói, ứng xử với phụ huynh, học sinh, đồng nghiệp. |
| CLO3 | Thái độ tích cực trong học tập, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản để đáp ứng tốt yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai. |

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO

| PLO | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|-------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|
| CLO 1 | | L | H | | M | | | | | | |
| CLO 2 | | | | | M | H | | | M | | |
| CLO 3 | | | | | | | | | M | H | H |
| Tổng hợp học phần | | L | H | | M | H | | | M | H | H |

Ghi chú: L: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

5. Đánh giá

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá

Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV

| Thành phần đánh giá | Trọng số | Bài đánh giá | Trọng số con | Rubric (đánh dấu X nếu có) | Lquan đến CDR nào ở bảng 4.1 | Hướng dẫn phương pháp đánh giá |
|----------------------------------|----------|--|--------------|----------------------------|------------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% | - Đánh giá toàn bộ quá trình tham gia học của SV | 100% | | CLO 1 CLO 2 CLO 3 | Điểm danh Quan sát, theo dõi |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 30% | A1.1. Quy trình rèn luyện các Kỹ năng Đọc, nói/ thuyết trình, nghe, kể, đặt câu hỏi, viết giấy, viết bảng. | 50% | | CLO 1 CLO 2 CLO 3 | <i>-Bài kiểm tra viết cá nhân, hoặc chấm Bài tập thực hành</i> |
| | | A1.2. Thực hành rèn kỹ năng: Đọc, nói/ thuyết trình, nghe, kể, đặt câu hỏi, viết giấy, viết bảng. | 50% | | CLO1 CLO 2 CLO 3 | |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài ktra cuối kỳ Chương 1 Chương 2 | 100% | | CLO 1 CLO 2 CLO 3 | Chấm sản phẩm thực hành (giấy hoặc video) |
| | | | | | | |

Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.

b. Yêu cầu đối với học phần

Sinh viên phải tham dự $\geq 80\%$ số buổi của HP. Nếu nghỉ $> 20\%$ số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần

| Tuần/ Buổi (2) | Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số) | Số tiết (LT/TH/ TT) | CDR của bài học (chương)/ chủ đề | Lquan đến CDR nào ở bảng 4.1 | <i>PP giảng dạy, tài liệu và cơ</i> | <i>Hoạt động học của</i> | <i>Tên bài đánh</i> |
|----------------------|---|---------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|----------------------|---|---------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|

| tiết/b) | | | | | <i>sở vật chất, thiết bị cần thiết để đạt CDR</i> | <i>SV(*)</i> | <i>giá (ở cột 3 bảng 5.1</i> |
|---------|---|-----|---|----------------------|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | <p>Chương 1: Khái niệm, vai trò, ý nghĩa của việc rèn luyện NVSP</p> <p>1.1. Khái niệm 1.2. Vai trò, ý nghĩa của việc RL NVSP 1.3. Khảo sát khả năng sư phạm của SV</p> | 2 | <p>Hiểu được khái niệm, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc rèn luyện NVSP . Tự đánh giá khả năng SP của bản thân.</p> | CLO1 CLO3 | <p>- PP thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề. Tài liệu: Giáo trình 1,3.</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 1 - Hoạt động trên lớp: Nghe giảng, Thảo luận, trả lời câu hỏi của GV.</p> | |
| 2 | <p>Chương 1: Khái niệm, vai trò, ý nghĩa của việc rèn luyện NVSP</p> <p>1.4. Khái niệm 1.5. Vai trò, ý nghĩa của việc RL NVSP 1.6. Khảo sát khả năng sư phạm của SV</p> | 2 | <p>Hiểu được khái niệm, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc rèn luyện NVSP . Tự đánh giá khả năng SP của bản thân.</p> | CLO1 CLO3 | <p>PP thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề. - Giáo trình 1,3 - Chuẩn bị phiếu khảo sát khả năng sư phạm của SV.</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 1 - Hoạt động trên lớp: Nghe giảng, Thảo luận, Trả lời phiếu khảo sát khả năng sư phạm của bản thân.</p> | |
| 3 | <p>Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản 2.1 Kỹ năng đọc</p> | 2 | <p>Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện các kỹ năng: đọc, nói, thuyết</p> | CLO1 CLO2 CLO3 | <p>- Phương pháp thực hành: Giảng viên đọc mẫu, sinh viên quan</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung</p> | |

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|----------------------|---|---|--|
| | | | trình | | sát sau đó tự luyện đọc diễn cảm, GV nhận xét, đánh giá. - Giáo trình 1,3 - Video đọc diễn cảm. | chương 2 - Hoạt động trên lớp: thực hành đọc theo hướng dẫn của GV. | |
| 4 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản (Tiếp) 2.1 Kỹ năng đọc | 2 | Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng đọc diễn cảm | CLO1 CLO2 CLO3 | - Phương pháp thực hành: Giảng viên đọc mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện đọc diễn cảm, GV nhận xét, đánh giá. - Giáo trình 1,3 - Video đọc diễn cảm - Video đọc diễn cảm. | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 - Hoạt động trên lớp: thực hành đọc theo hướng dẫn của GV. | |
| 5 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản (Tiếp) 2.2 Kỹ năng nói 2.3 Kỹ năng thuyết trình | 2 | Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng nói/ thuyết trình | CLO1 CLO2 CLO3 | - Phương pháp thực hành: Giảng viên làm mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện nói/ thuyết trình, GV nhận xét, đánh giá. - Giáo trình 1,3 - Video đọc diễn cảm | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 - Hoạt động trên lớp: thực hành nói / thuyết trình chủ đề tự chọn theo hướng dẫn của GV. | |
| 6 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản | 2 | Nắm được quy trình và vận dụng vào thực | CLO1 CLO2 CLO3 | - Phương pháp thực hành: Giảng | - Phần chuẩn bị ở nhà: | |

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|----------------------|--|---|--|
| | 2.3 Kỹ năng thuyết trình | | hành rèn luyện kỹ năng thuyết trình | | viên làm mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện nói/ thuyết trình, GV nhận xét, đánh giá. - Giáo trình 1,3 | Đọc trước nội dung chương 2 - Hoạt động trên lớp: thực hành nói / thuyết trình chủ đề tự chọn theo hướng dẫn của GV. | |
| 7 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản (tiếp) 2.4 Kỹ năng nghe | 2 | Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng: nghe | CLO1 CLO2 CLO3 | - Phương pháp thực hành: Giảng viên làm mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện nghe, GV nhận xét, đánh giá. - Giáo trình 1,3 | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 - Hoạt động trên lớp: thực hành nghe, ghi chép, tóm tắt lại nội dung vừa nghe được theo hướng dẫn của GV. | |
| 8 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sư phạm cơ bản (tiếp) 2.5 Kỹ năng kể chuyện | 2 | Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng: kể chuyện | CLO1 CLO2 CLO3 | Phương pháp thực hành: Giảng viên kể mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện kể diễn cảm, GV nhận xét, đánh | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 - Thực hành kể chuyện diễn cảm | |

| | | | | | | | |
|----|--|---|--|-------------------------------------|---|---|--|
| | | | | | <p>giá phần thực hành của SV.</p> <p>- Giáo trình 1,3</p> <p>- Video kể diễn cảm</p> | <p>theo hướng dẫn của GV</p> | |
| 9 | <p>Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sơ phạm cơ bản (tiếp)</p> <p>2.5 Kỹ năng kể chuyện</p> | 2 | <p>Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng: kể chuyện</p> | <p>CLO1</p> <p>CLO2</p> <p>CLO3</p> | <p>Phương pháp thực hành: Giảng viên kể mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện kể diễn cảm, GV nhận xét, đánh giá phần thực hành của SV.</p> <p>- Giáo trình 1,3</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2</p> <p>- Thực hành kể chuyện diễn cảm theo hướng dẫn của GV</p> | |
| 10 | <p>Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sơ phạm cơ bản (tiếp)</p> <p>2.6 Kỹ năng đặt câu hỏi</p> | 2 | <p>Nắm được quy trình và vận dụng vào thực hành rèn luyện kỹ năng: đặt câu hỏi</p> | <p>CLO1</p> <p>CLO2</p> <p>CLO3</p> | <p>Phương pháp thực hành: Giảng viên làm mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện đặt câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá phần thực hành của SV</p> <p>- Giáo trình 1,2,3</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2</p> <p>Thực hành tự đặt câu hỏi theo hướng dẫn của GV</p> | |
| 11 | <p>Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sơ phạm cơ bản (tiếp)</p> <p>2.7 Kỹ năng viết trên giấy</p> | 2 | <p>Nắm được quy định kiểu chữ, mẫu chữ và vận dụng vào thực hành luyện kỹ năng: viết trên giấy</p> | <p>CLO1</p> <p>CLO2</p> <p>CLO3</p> | <p>Phương pháp thực hành: Giảng viên viết mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện viết, GV</p> | <p>- Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2</p> <p>- Thực hành</p> | |

| | | | | | | | |
|---------------|--|---|--|----------------------|--|--|----|
| | | | | | nhận xét, đánh giá phần thực hành viết của SV - Giáo trình 1,3 | luyện viết trên giấy theo hướng dẫn của GV | |
| 12 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sơ phạm cơ bản (tiếp) 2.7 Kỹ năng viết bảng | 2 | Nắm được quy định kiểu chữ, mẫu chữ và vận dụng vào thực hành luyện kỹ năng: viết bảng | CLO1 CLO2 CLO3 | Phương pháp thực hành: Giảng viên viết mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện viết bảng, GV nhận xét, đánh giá phần thực hành viết của SV - Giáo trình 1,3 - Video luyện viết mẫu | - Phân chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 Thực hành luyện viết bảng theo hướng dẫn của GV | |
| 13 | Chương 2: Rèn luyện các Kỹ năng sơ phạm cơ bản (tiếp) 2.7 Kỹ năng viết bảng | 2 | Nắm được quy định kiểu chữ, mẫu chữ và vận dụng vào thực hành luyện kỹ năng: viết bảng, trình bày bảng | CLO1 CLO2 CLO3 | Phương pháp thực hành: Giảng viên viết mẫu, sinh viên quan sát sau đó tự luyện viết bảng, GV nhận xét, đánh giá phần thực hành viết bảng, trình bày bảng của SV - Giáo trình 1,3 | - Phân chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung chương 2 Thực hành luyện viết bảng, trình bày bảng theo hướng dẫn của GV | |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì | | | CLO1 CLO2 CLO3 | Thực hành Đánh giá qua sản phẩm thực | Chuẩn bị sản phẩm thực hành để | A3 |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|-----------------------------------|-------------------------|--|
| | | | | | hành của cá nhân (Giấy, video...) | nội theo yêu cầu của GV | |
|--|--|--|--|--|-----------------------------------|-------------------------|--|

(*) Ghi chú:

- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương
- (6) PP giảng dạy đạt CDR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR
- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số....).

7. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| TT | Tên tác giả | Năm XB | Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản | NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------|--|----------------------------------|
| Giáo trình chính | | | | |
| 1 | Nguyễn Việt Bắc (chủ biên) | 2007 | Rèn luyện NVSP thường xuyên | NXB Giáo dục |
| Sách, giáo trình tham khảo | | | | |
| 2 | Bùi Văn Huệ (chủ biên) | 2004 | Nghệ thuật ứng xử sư phạm | NXB ĐHSP |
| 3 | Phạm Trung Thanh (chủ biên) | 2004 | Rèn luyện NVSP thường xuyên | NXB ĐHSP |

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

| TT | Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH | Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH | | Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương |
|----|---------------------------------------|--|----------|-------------------------------------|
| | | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,... | Số lượng | |
| 1 | Giảng đường A, C | Projector, máy tính cá nhân | 01 | Chương 1, 2 |

9. Rubric đánh giá:

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|-------------------------------------|---|---|--|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 50% |

Rubric 2: Bài tập (Work Assignment)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|---------------------------|---|---|---|--|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Thời gian nộp chậm hơn quy định 96 giờ trở lên. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 48 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Thời gian nộp chậm hơn quy định 24 giờ. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |
| Trình | Không có | Bài tập trình | Bài tập trình | Bài tập trình | Bài tập trình | 30% |

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|---------------------------|---|--|---|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| bày bài tập | bài tập | bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Trình bày đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Trình bày logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

Rubric 3: Tham gia thực hành (Practice Attendance)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|------------------------------|--|--|--|--|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Ý thức, thái độ | Không có ý thức thực hành hoặc thường xuyên vắng mặt | GV còn phải nhắc nhở trong thực hiện nhiệm vụ và không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng không có tương tác với GV, SV | Có ý thức thực hành nhưng ít tương tác với GV, SV | Rất có ý thức thực hành và tương tác tốt với GV, SV | 30% |
| Thực hiện nhiệm vụ được giao | Không hoàn thành (<30%) | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 30-50% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 51-70% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt từ 71-90% khối lượng công việc thực hành | Hoàn thành và cho kết quả tốt >90% khối lượng công việc thực hành | 70% |

Quảng Bình, ngày....tháng....năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

Dương Thị Ánh Tuyết

Hoàng Thị Tường Vi

Dương Thị Ánh Tuyết